



Report N°: 0000278041

Page N° 1/19

Ho Chi Minh City, Date: August 21, 2023  
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 21/08/2023

**ANALYSIS REPORT**  
**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**

**JOB NO.: 2308A-1841**  
*Đơn hàng: 2308A-1841*

**CLIENT'S NAME** : HAGIMEX JSC  
*Tên khách hàng* CÔNG TY CỔ PHẦN HAGIMEX

**CLIENT'S ADDRESS** : BIEN HOA INDUSTRIAL COMPLEX, NGOC SON COMMUNE, KIM BANG DISTRICT,  
*Địa chỉ* HA NAM PROVINCE, VIETNAM  
CỤM CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA, NGỌC SƠN, KIM BẮNG, HÀ NAM, VIỆT NAM

**SAMPLE INFORMATION:**

*THÔNG TIN MẪU*

**Sampled/ Submitted by** : Client  
*Được lấy/ gửi bởi* Khách hàng

**Client's reference** : Mẫu vải: ISK14.06.2023  
*Chú thích của khách hàng*

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : Food (approx. 661g) in tin can  
*Mô tả mẫu* Thực phẩm (khoảng 661g) chứa trong lon thiếc

**Sample ID** : 2308A-1841.001  
*Mã số mẫu*

**Date sample(s) received** : August 17, 2023  
*Ngày nhận mẫu* 17/08/2023

**Testing period** : August 17, 2023 - August 21, 2023  
*Thời gian thử nghiệm* 17/08/2023 - 21/08/2023

**Test(s) requested** : As applicant's requirement  
*Yêu cầu thử nghiệm* Theo yêu cầu của khách hàng

**Test result(s)** : Please refer to the next page(s)  
*Kết quả kiểm nghiệm* Vui lòng tham khảo trang sau

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.  
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 2/19

## TEST RESULT(S)

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
1. Pesticides by LC & GC-MS/MS <sup>(w)</sup> <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC &amp; GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	mg/kg	

#### Note/Ghi chú:

- The methods/analytes remarked with an asterisk (\*) are not currently within the ISO 17025 accreditation scope.  
*Phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*) chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025.*
- The methods without remark of a superscript number were performed by SGS HCM Laboratory; the ones remarked with a superscript number ('<sup>1</sup>) were performed by SGS Can Tho Laboratory; and others remarked with two asterisks (\*\*\*) were done by subcontractor that was mentioned in the parentheses after the method respectively.  
*Phương pháp không được đánh dấu với chỉ số trên được thực hiện bởi PTN SGS HCM; phương pháp được đánh dấu với chỉ số trên ('<sup>1</sup>) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ; và phép thử được đánh dấu với hai sao (\*\*\*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn sau phương pháp tương ứng.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
*Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.*
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.  
*Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.*
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
*LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.*

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g or 0 MPN/mL for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g or 1 mL in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g or 0 MPN/0.1mL for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g or 0.1 mL in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.  
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

## Report N°: 0000278041

Page N° 3/19

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thi kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đồ dưa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/g nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghỉ ngơi sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g hoặc 0 MPN/mL với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g hoặc 1 mL ở dây ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g hoặc 0 MPN/0.1mL với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g hoặc 0.1 mL ở dây ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dây ống có nồng độ cao nhất).

- \_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item.
- \_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- Analysis method:
- LFOD-TST-SOP-8425 (Herbicide acids)
- EN 15662:2018 (others)

### PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 4/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01
3	1-Naphthylacetic acid	86-87-3	0.01	0.03
5	2,4,5-T (sum of 2,4,5-T, its salts and esters, expressed as 2,4,5-T)	93-76-5	0.003	0.01
7	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01
9	2,4-DP (sum of dichlorprop (including dichlorprop-P) and its conjugates, expressed as dichlorprop)	120-36-5	0.003	0.01
11	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.003	0.01
13	2-Naphthol	135-19-3	0.01	0.03
15	3-decen-2-one	10519-33-2	0.003	0.01
17	3-Indoleacetic acid	87-51-4	0.01	0.03
19	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA) <sup>(*)</sup>	158063-66-2	0.01	0.02
21	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG) <sup>(*)</sup>	207502-65-6	0.01	0.02
23	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) <sup>(*)</sup>	65195-55-3	_(a)	_(a)
25	Abamectin B1b (Avermectin B1b) <sup>(*)</sup>	65195-56-4	0.01	0.02
27	Acequinocyl <sup>(*)</sup>	57960-19-7	0.01	0.02
29	Acetamiprid	135410-20-7	0.003	0.01
31	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyl-ethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) <sup>(*)</sup>	34256-82-1	_(a)	_(a)
33	Acibenzolar-S-methyl <sup>(*)</sup>	135158-54-2	0.01	0.02
35	Aclonifen	74070-46-5	0.003	0.01
37	Afidopyropen <sup>(*)</sup>	915972-17-7	0.01	0.02
39	Alachlor	15972-60-8	0.003	0.01
41	Albendazole	54965-21-8	0.003	0.01
43	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	_(a)	_(a)
45	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01
47	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
49	Allidochlor	93-71-0	0.003	0.01
51	Ametoctradin	865318-97-4	0.003	0.01
53	Amicarbazone	129909-90-6	0.01	0.03
55	Amidosulfuron	120923-37-7	0.003	0.01
57	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	0.01	0.03
59	Amisulbrom	348635-87-0	0.003	0.01
61	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) <sup>(*)</sup>	33089-61-1	_(a)	_(a)
63	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.003	0.01

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.003	0.01
4	1-Naphthylacetamide and 1-naphthylacetic acid (sum of 1-naphthylacetamide and 1-naphthylacetic acid and its salts, expressed as 1-naphthylacetic acid)	86-87-3	_(a)	_(a)
6	2,4,5-TP	93-72-1	0.003	0.01
8	2,4-DB (sum of 2,4-DB, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-DB)	94-82-6	0.01	0.03
10	2,5-dichlorobenzoic acid methylester (sum of 2,5-dichlorobenzoic acid and its ester expressed as 2,5-dichlorobenzoic acid methylester)	2905-69-3	0.003	0.01
12	2,6-Dilisopropylphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
14	2-Naphthoxyacetic acid	120-23-0	0.003	0.01
16	3-Hydroxycarbofuran	16655-82-6	0.0003	0.001
18	4-(Methylsulfonyl)-2-nitrobenzoic acid	110964-79-9	0.01	0.03
20	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide (TFNA-AM)	158062-71-6	0.003	0.01
22	4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	122-88-3	0.003	0.01
24	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a) <sup>(*)</sup>	65195-55-3	0.002	0.005
26	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01
28	Acequinocyl-hydroxy <sup>(*)</sup>	57960-31-3	0.01	0.03
30	Acetochlor	34256-82-1	0.003	0.01
32	Acibenzolar-S-methyl (sum of acibenzolar-S-methyl and acibenzolar acid (free and conjugated), expressed as acibenzolar-S-methyl)	135158-54-2	0.01	0.02
34	Acifuorfen (including acifuorfen and its esters: acifuorfen-methyl, Fluoroglycofen, fluoroglycofen-ethyl, lactofen..., expressed as Acifuorfen)	50594-66-6	0.003	0.01
36	Acrinathrin	101007-06-1	0.003	0.01
38	Akton <sup>(*)</sup>	1757-18-2	0.003	0.01
40	Alanycarb	83130-01-2	0.01	0.03
42	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01
44	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.01
46	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01
48	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.003	0.01
50	Alloxydim	55634-91-8	0.003	0.01
52	Ametryn	834-12-8	0.003	0.01
54	Amidithion <sup>(*)</sup>	919-76-6	0.003	0.01
56	Aminocarb	2032-59-9	0.003	0.01
58	Aminopyralid	150114-71-9	0.01	0.03
60	Amitraz <sup>(*)</sup>	33089-61-1	0.003	0.01
62	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) <sup>(*)</sup>	33089-61-1	_(a)	_(a)
64	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)



Report N°: 0000278041

Page N° 5/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
65	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03	66	Ancymidol(*)	12771-68-5	0.003	0.01
67	Anilazine(*)	101-05-3	0.01	0.03	68	Anilofos	64249-01-0	0.003	0.01
69	Anthraquinone	84-65-1	0.003	0.01	70	Aramite	140-57-8	0.003	0.01
71	Aspon	3244-90-4	0.003	0.01	72	Asulam	3337-71-1	0.003	0.01
73	Atraton	1610-17-9	0.003	0.01	74	Atrazine	1912-24-9	0.003	0.01
75	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.003	0.01	76	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01
77	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.003	0.01	78	Azaconazole	60207-31-0	0.003	0.01
79	Azadirachtin(*)	11141-17-6	0.01	0.02	80	Azamethiphos	35575-96-3	0.003	0.01
81	Azimsulfuron	120162-55-2	0.003	0.01	82	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.003	0.01
83	Azinphos-methyl	86-50-0	0.003	0.01	84	Aziprotryne(*)	4658-28-0	0.003	0.01
85	Azoxystrobin	131860-33-8	0.003	0.01	86	Barban	101-27-9	0.003	0.01
87	Beflubutamid	113614-08-7	0.003	0.01	88	BenalaxyI+BenalaxyI-M (sum)	71626-11-4	0.003	0.01
89	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.003	0.01	90	Bendiocarb	22781-23-3	0.003	0.01
91	Benfluralin	1861-40-1	0.003	0.01	92	Benfuresate(*)	68505-69-1	0.003	0.01
93	Benodanil	15310-01-7	0.003	0.01	94	Benoxacor	98730-04-2	0.003	0.01
95	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.003	0.01	96	Bensulide	741-58-2	0.003	0.01
97	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01	98	Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)	25057-89-0	_(a)	_(a)
99	Bentazone-6-hydroxy	60374-42-7	0.003	0.01	100	Bentazone-8-hydroxy	60374-43-8	0.003	0.01
101	Benthiavalicarb (Benthiavalicarb-isopropyl(KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalicarb-isopropyl)	177406-68-7	0.003	0.01	102	Benthiazole (TCMTB)()	21564-17-0	0.01	0.03
103	Benzethonium chloride(*)	121-54-0	0.003	0.01	104	Benzobicyclon	156963-66-5	0.003	0.01
105	Benzovindiflupyr(*)	1072957-71-1	0.01	0.02	106	Benzoximate	29104-30-1	0.003	0.01
107	Benzoyl(prop-ethyl	22212-55-1	0.003	0.01	108	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine)	1214-39-7	0.003	0.01
109	Bicyclopvrone	352010-68-5	0.003	0.01	110	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)()	149877-41-8	0.003	0.01
111	Bifenox	42576-02-3	0.003	0.01	112	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
113	Binapacryl	485-31-4	0.01	0.03	114	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.003	0.01
115	Biphenyl	92-52-4	0.003	0.01	116	Bispyribac	125401-75-4	0.003	0.01
117	Bistrifluron	201593-84-2	0.01	0.03	118	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01
119	Bithionol(*)	97-18-7	0.003	0.01	120	Bixafen	581809-46-3	0.003	0.01
121	Boscalid	188425-85-6	0.003	0.01	122	Brodifacoum()	56073-10-0	0.0002	0.0005
123	Broflanilide(*)	1207727-04-5	0.003	0.01	124	Bromacil	314-40-9	0.003	0.01
125	Bromadiolone	28772-56-7	0.01	0.03	126	Bromfeninfos ethyl	33399-00-7	0.003	0.01
127	Bromfenvinfos-methyl	13104-21-7	0.003	0.01	128	Bromobutide	74712-19-9	0.003	0.01
129	Bromocyclen	1715-40-8	0.003	0.01	130	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.003	0.01
131	Bromophos-methyl	2104-96-3	0.003	0.01	132	Bromopropylate	18181-80-1	0.003	0.01
133	Bromoxynil (including its esters and salts expressed as bromoxynil)	1689-84-5	0.003	0.01	134	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01
135	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01	136	Bufencarb(*)	8065-36-9	0.003	0.01
137	Bupirimate	41483-43-6	0.003	0.01	138	Buprofezin	69327-76-0	0.003	0.01
139	Butachlor	23184-66-9	0.003	0.01	140	Butafenacil	134605-64-4	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 6/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
141	Butamifos	36335-67-8	0.003	0.01	142	Butocarboxim	34681-10-2	0.003	0.01
143	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.003	0.01	144	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.003	0.01
145	Butralin	33629-47-9	0.003	0.01	146	Buturon	3766-60-7	0.003	0.01
147	Butylate	2008-41-5	0.003	0.01	148	Cadusafos	95465-99-9	0.003	0.01
149	Cafenstrole	125306-83-4	0.003	0.01	150	Carbanilide(*)	102-07-8	0.003	0.01
151	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01	152	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
153	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	154	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.003	0.01
155	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001	156	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)
157	Carbofuran-3-keto	16709-30-1	0.003	0.01	158	Carbofenothion	786-19-6	0.003	0.01
159	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01	160	Carbosulfan(*)	55285-14-8	0.01	0.03
161	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01	162	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin) (*)	5234-68-4	_(a)	_(a)
163	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.003	0.01	164	Carboxin sulfoxide(*)	17757-70-9	0.003	0.01
165	Carfentrazone	128621-72-7	0.01	0.03	166	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.003	0.01
167	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) (*)	128639-02-1	_(a)	_(a)	168	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.003	0.01
169	Cartap	15263-53-3	0.003	0.01	170	Carvacrol	499-75-2	0.01	0.03
171	Chinomethionat	2439-01-2	0.003	0.01	172	Chloramben-methyl(*)	7286-84-2	0.003	0.01
173	Chloranocryl(*)	2164-09-2	0.003	0.01	174	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.003	0.01
175	Chlorbenside	103-17-3	0.003	0.01	176	Chlorbenside sulfone(*)	7082-99-7	0.003	0.01
177	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron)	57160-47-1	0.01	0.03	178	Chlorbicyclen(*)	2550-75-6	0.003	0.01
179	Chlorbromuron	13360-45-7	0.003	0.01	180	Chlorbufam	1967-16-4	0.003	0.01
181	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	182	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01
183	Chlordane, oxy-	27304-13-8	0.003	0.01	184	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01
185	Chlordecone	143-50-0	0.003	0.01	186	Chlordimeform	6164-98-3	0.003	0.01
187	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01	188	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.003	0.01
189	Chlorfenprop-methyl(*)	14437-17-3	0.003	0.01	190	Chlorfenson	80-33-1	0.003	0.01
191	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.003	0.01	192	Chlorfluazuron	71422-67-8	0.003	0.01
193	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.003	0.01	194	Chloridazon (Chloridazone)	1698-60-8	0.003	0.01
195	Chloridazon (sum of chlordan and chlordan-desphenyl, expressed as chlordan)	1698-60-8	_(a)	_(a)	196	Chloridazon-desphenyl(*)	6339-19-1	0.003	0.01
197	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.003	0.01	198	Chlormephos	24934-91-6	0.003	0.01
199	Chlornitrofen	1836-77-7	0.003	0.01	200	Chloraniline, 3-	108-42-9	0.003	0.01
201	Chlorbenzilate	510-15-6	0.003	0.01	202	Chloroneb	2675-77-6	0.003	0.01
203	Chloropropylate	5836-10-2	0.003	0.01	204	Chlorothalonil-4-Hydroxy(*)	28343-61-5	0.003	0.01
205	Chlorotoluron	15545-48-9	0.003	0.01	206	Chloroxuron	1982-47-4	0.003	0.01
207	Chlorpromazine	50-53-3	0.003	0.01	208	Chlorpropham	101-21-3	0.003	0.01
209	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01	210	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
211	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.003	0.01	212	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.003	0.01
213	Chlorthiamid(*)	1918-13-4	0.003	0.01	214	Chlorthion(*)	500-28-7	0.003	0.01
215	Chlorthiophos	60238-56-4	0.003	0.01	216	Chlozolinate	84332-86-5	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 7/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
217	Chromafenoizide	143807-66-3	0.003	0.01	218	Cinerin I <sup>(*)</sup>	25402-06-6	0.01	0.02
219	Cinerin II <sup>(*)</sup>	121-20-0	0.01	0.02	220	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.003	0.01
221	Cinmethylin (sum of isomers)	87818-31-3	0.003	0.01	222	Cinosulfuron	94593-91-6	0.003	0.01
223	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01	224	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)
225	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.003	0.01	226	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.003	0.01
227	Clodinafop (sum of Clodinafop, its S-isomers and their salts, expressed as Clodinafop)	114420-56-3	0.003	0.01	228	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	0.003	0.01
229	Cloethocarb <sup>(*)</sup>	51487-69-5	0.003	0.01	230	Clofentezine <sup>(*)</sup>	74115-24-5	0.003	0.01
231	Clomazone	81777-89-1	0.003	0.01	232	Clomeprop	84496-56-0	0.003	0.01
233	Clopyralid	1702-17-6	0.003	0.01	234	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.003	0.01
235	Closantel <sup>(*)</sup>	57808-65-8	0.01	0.03	236	Clothianidin	210880-92-5	0.003	0.01
237	Coumaphos	56-72-4	0.003	0.01	238	Coumaphos O <sup>(*)</sup>	321-54-0	0.003	0.01
239	Coumatetralyl	5836-29-3	0.003	0.01	240	CPMC (Etrofol)	3942-54-9	0.003	0.01
241	Crimidine	535-89-7	0.003	0.01	242	Crotoxyphos	7700-17-6	0.003	0.01
243	Crufomite	299-86-5	0.003	0.01	244	Cumyluron <sup>(*)</sup>	99485-76-4	0.003	0.01
245	Cyanazine	21725-46-2	0.003	0.01	246	Cyanofenphos	13067-93-1	0.003	0.01
247	Cyanophos	2636-26-2	0.003	0.01	248	Cyantraniliprole	736994-63-1	0.003	0.01
249	Cyazofamid	120116-88-3	0.003	0.01	250	Cyclafuramid <sup>(*)</sup>	34849-42-8	0.003	0.01
251	Cyclanilide	113136-77-9	0.003	0.01	252	Cyclaniliprole	1031756-98-5	0.003	0.01
253	Cycloate	1134-23-2	0.003	0.01	254	Cycloprate <sup>(*)</sup>	54460-46-7	0.003	0.01
255	Cycloprothrin	63935-38-6	0.01	0.03	256	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.01	0.03
257	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01	258	Cycloxydim Metabolite BH 517-5-OH-TGS02	119725-81-4	0.01	0.03
259	Cycloxydim Metabolite BH 517-5-OH-TGS02 <sup>(*)</sup>	N/A	0.01	0.03	260	Cycloxydim (sum of cycloxydim including degradation and reaction products which can be determined as BH 517-TGS02 and/or BH 517-5-OH-TGS02 or methyl esters thereof, calculated in total as cycloxydim) <sup>(*)</sup>	101205-02-1	_(a)	_(a)
261	Cycluron <sup>(*)</sup>	2163-69-1	0.003	0.01	262	Cyenopyrafen	560121-52-0	0.003	0.01
263	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01	264	Cyflumetofen <sup>(*)</sup>	400882-07-7	0.01	0.02
265	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	266	Cyhalofop	122008-78-0	0.003	0.01
267	Cyhalofop diacid	252564-94-6	0.01	0.03	268	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.003	0.01
269	Cyhalofop-butyl (sum of Cyhalofop, Cyhalofop diacid, its salts and esters, expressed as Cyhalofop-butyl)	122008-85-9	_(a)	_(a)	270	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3		
271	Cymiazole	61676-87-7	0.003	0.01	272	Cymoxanil	57966-95-7	0.003	0.01
273	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01	274	Cyphenothrin (sum)	39515-40-7	0.003	0.01
275	Cyprazine	22936-86-3	0.003	0.01	276	Cyproconazole	94361-06-5	0.003	0.01
277	Cyprodinil	121552-61-2	0.003	0.01	278	Cyprofuram <sup>(*)</sup>	69581-33-5	0.003	0.01
279	Cyropsulfamide <sup>(*)</sup>	221667-31-8	0.003	0.01	280	Cyromazine	66215-27-8	0.003	0.01
281	Cythioate <sup>(*)</sup>	115-93-5	0.003	0.01	282	Daimuron	42609-52-9	0.003	0.01
283	Dalapon	75-99-0	0.01	0.03	284	Daminozide <sup>(*)</sup>	1596-84-5	0.01	0.02
285	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.003	0.01	286	DDD-o,p'-	53-19-0	0.003	0.01
287	DDE-o,p'-	3424-82-6	0.003	0.01	288	DDE-p,p'	72-55-9	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 8/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
289	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	290	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01
291	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01	292	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.003	0.01
293	Deguelin	522-17-8	0.003	0.01	294	Deltamethrin (cis-deltamethrin) <sup>(*)</sup>	52918-63-5	0.003	0.01
295	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.003	0.01	296	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S)	8065-48-3	_(a)	_(a)
297	Demeton-O	298-03-3	0.01	0.03	298	Demeton-S	126-75-0	0.01	0.03
299	Demeton-S-methyl	919-86-8	0.01	0.03	300	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01
301	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01	302	Demeton-S-sulfone <sup>(*)</sup>	2496-91-5	0.003	0.01
303	Demeton-S-sulfoxide <sup>(*)</sup>	2496-92-6	0.003	0.01	304	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.003	0.01
305	Desmedipham	13684-56-5	0.003	0.01	306	Desmetryn	1014-69-3	0.003	0.01
307	Diaphenothiuron <sup>(*)</sup>	80060-09-9	0.01	0.03	308	Dialifos (Dialifor)	10311-84-9	0.003	0.01
309	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.003	0.01	310	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01
311	Diazoxon	962-58-3	0.003	0.01	312	Dibromobenzophenone, 4,4 <sup>-</sup>	3988-03-2	0.003	0.01
313	Dicamba	1918-00-9	0.01	0.03	314	Dicapthon <sup>(*)</sup>	2463-84-5	0.003	0.01
315	Dichlobenil <sup>(*)</sup>	1194-65-6	0.01	0.02	316	Dichlofenthion	97-17-6	0.003	0.01
317	Dichlone <sup>(*)</sup>	117-80-6	0.003	0.01	318	Dichlormid	37764-25-3	0.003	0.01
319	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.003	0.01	320	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.003	0.01
321	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	85-29-0	0.003	0.01	322	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.003	0.01
323	Dichlorophen <sup>(*)</sup>	97-23-4	0.003	0.01	324	Dichlorvos	62-73-7	0.003	0.01
325	Diclobutrazol	75736-33-3	0.003	0.01	326	Dicloctemet <sup>(*)</sup>	139920-32-4	0.003	0.01
327	Diclofop <sup>(*)</sup>	40843-25-2	0.003	0.01	328	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.003	0.01
329	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)) <sup>(*)</sup>	51338-27-3	_(a)	_(a)	330	Diclomezine	62865-36-5	0.01	0.03
331	Dicloran	99-30-9	0.003	0.01	332	Diclosulam	145701-21-9	0.003	0.01
333	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.003	0.01	334	Dicofol (-p,p')	115-32-2	0.003	0.01
335	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	336	Dicrotophos	141-66-2	0.003	0.01
337	Dicyclanil <sup>(*)</sup>	112636-83-6	0.003	0.01	338	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
339	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.003	0.01	340	Diethofencarb	87130-20-9	0.003	0.01
341	Difenacoum	56073-07-5	0.003	0.01	342	Difenconazole	119446-68-3	0.003	0.01
343	Difenoxuron <sup>(*)</sup>	14214-32-5	0.003	0.01	344	Difenzoquat <sup>(*)</sup>	49866-87-7	0.003	0.01
345	Diflovidazin	162320-67-4	0.01	0.03	346	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01
347	Diflufenican	83164-33-4	0.003	0.01	348	Diflufenopyr <sup>(*)</sup>	109293-97-2	0.003	0.01
349	Dikegulac	18467-77-1	0.01	0.03	350	Dimefox	115-26-4	0.01	0.03
351	Dimefuron	34205-21-5	0.003	0.01	352	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01
353	Dimethachlor	50563-36-5	0.003	0.01	354	Dimethametryn	22936-75-0	0.003	0.01
355	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01	356	Dimethipin	55290-64-7	0.01	0.03
357	Dimethirimol <sup>(*)</sup>	5221-53-4	0.003	0.01	358	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01
359	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01	360	Dimethylnaphthalene,1,4-	571-58-4	0.01	0.03
361	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01	362	Dimetilan	644-64-4	0.003	0.01
363	Dimetridazole <sup>(*)</sup>	551-92-8	0.003	0.01	364	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.003	0.01
365	Dinex <sup>(*)</sup>	131-89-5	0.003	0.01	366	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 9/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
367	Dinitramine	29091-05-2	0.003	0.01	368	Dinocap (sum of dinocap isomers and their corresponding phenols, expressed as dinocap) <sup>(*)</sup>	39300-45-3	0.02	0.06
369	Dinosam <sup>(*)</sup>	4097-36-3	0.003	0.01	370	Dinoceb (sum of dinoceb, its salts, dinoceb-acetate and bimapacryl, expressed as dinoceb)	88-85-7	0.003	0.01
371	Dinotefuran	165252-70-0	0.003	0.01	372	Dinoterb (sum of dinoterb, its salts and esters, expressed as dinoterb)	1420-07-1	0.003	0.01
373	Diofenolan	63837-33-2	0.003	0.01	374	Diethyl <sup>(*)</sup>	5221-49-8	0.003	0.01
375	Dioxabenzofos	3811-49-2	0.003	0.01	376	Dioxacarb	6988-21-2	0.003	0.01
377	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.003	0.01	378	Diphacinone	82-66-6	0.01	0.03
379	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01	380	Diphenylamine	122-39-4	0.003	0.01
381	Dipropetryn	4147-51-7	0.003	0.01	382	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
383	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)	384	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) <sup>(*)</sup>	298-04-4	_(a)	_(a)
385	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01	386	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01
387	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01	388	Dithiopyr	97886-45-8	0.003	0.01
389	Diuron	330-54-1	0.003	0.01	390	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	_(a)	_(a)
391	DMSA (Dimethylaminosulfanilide) <sup>(*)</sup>	4710-17-2	0.01	0.02	392	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.003	0.01
393	DNOC (4,6-dinitro-o-cresol)	534-52-1	0.003	0.01	394	Dodemorph	1593-77-7	0.003	0.01
395	Dodine <sup>(*)</sup>	2439-10-3	0.003	0.01	396	Doramectin	117704-25-3	0.01	0.03
397	Drazoxolon <sup>(*)</sup>	5707-69-7	0.003	0.01	398	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole) <sup>(*)</sup>	500008-54-8	0.003	0.01
399	Edifenphos	17109-49-8	0.003	0.01	400	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline) <sup>(*)</sup>	24549-06-2	0.01	0.03
401	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001	402	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
403	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	404	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
405	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	406	Endrin	72-20-8	0.003	0.01
407	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin) <sup>(*)</sup>	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)	408	Endrin aldehyde	7421-93-4	0.003	0.01
409	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01	410	EPN	2104-64-5	0.003	0.01
411	Epiconazole	133855-98-8	0.003	0.01	412	Eprinomectin B1a	133305-88-1	0.01	0.03
413	EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate)	759-94-4	0.003	0.01	414	Erbon <sup>(*)</sup>	136-25-4	0.003	0.01
415	Esprocarb	85785-20-2	0.003	0.01	416	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.003	0.01
417	Ethaboxam	162650-77-3	0.003	0.01	418	Ethaffuralin	55283-68-6	0.003	0.01
419	Ethametsulfuron <sup>(*)</sup>	111353-84-5	0.003	0.01	420	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.003	0.01
421	Ethidimuron	30043-49-3	0.003	0.01	422	Ethofencarb	29973-13-5	0.003	0.01
423	Ethofencarb (sum of ethofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)	424	Ethofencarb-sulfone	53380-23-7	0.003	0.01
425	Ethofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.003	0.01	426	Ethiolate <sup>(*)</sup>	2941-55-1	0.003	0.01
427	Ethion	563-12-2	0.003	0.01	428	Ethiozin <sup>(*)</sup>	64529-56-2	0.003	0.01
429	Ethiprole	181587-01-9	0.003	0.01	430	Ethirimol	23947-60-6	0.003	0.01
431	Ethofumesate	26225-79-6	0.003	0.01	432	Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate)	26225-79-6	_(a)	_(a)
433	Ethofumesate, 2-keto-	26244-33-7	0.003	0.01	434	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01
435	Ethoxyquin <sup>(*)</sup>	91-53-2	0.01	0.03	436	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.003	0.01
437	Ethylochlorate	27512-72-7	0.003	0.01	438	Ethylicin <sup>(*)</sup>	682-91-7	0.01	0.03
439	Etobenzanid	79540-50-4	0.003	0.01	440	Etofenprox	80844-07-1	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 10/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
441	Etoxazole	153233-91-1	0.003	0.01
443	Etrimfos	38260-54-7	0.003	0.01
445	Famphur	52-85-7	0.003	0.01
447	Fenamiphos	22224-92-6	0.003	0.01
449	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.003	0.01
451	Fenarimol	60168-88-9	0.003	0.01
453	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01
455	Fenchlorazole-ethyl(*)	103112-35-2	0.003	0.01
457	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)
459	Fenclorim	3740-92-9	0.003	0.01
461	Fenfuram	24691-80-3	0.003	0.01
463	Fenitrothion (MEP)	122-14-5	0.003	0.01
465	Fenothiocarb	62850-32-2	0.003	0.01
467	Fenoxyprop-ethyl (sum of Fenoxyprop-ethyl and Fenoxyprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.003	0.01
469	Fenoxy carb	72490-01-8	0.003	0.01
471	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.003	0.01
473	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01
475	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.003	0.01
477	Fenquintonione(*)	1342891-70-6	0.003	0.01
479	Fensulfothion	115-90-2	0.003	0.01
481	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.003	0.01
483	Fenthion	55-38-9	0.003	0.01
485	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.003	0.01
487	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.003	0.01
489	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.003	0.01
491	Fenuron	101-42-8	0.003	0.01
493	Ferimzone (sum fo E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.003	0.01
495	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
497	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0003	0.001
499	Flamprop (sum of Flamprop free acid, its salts and esters, expressed as Flamprop)	58667-63-3	0.003	0.01
501	Flocoumafen	90035-08-8	0.01	0.03
503	Flonicamid	158062-67-0	0.003	0.01
505	Florasulam	145701-23-1	0.003	0.01
507	Fluacypyrim	229977-93-9	0.003	0.01
509	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.003	0.01
511	Fluazolate(*)	174514-07-9	0.003	0.01
513	Flubendazole	31430-15-6	0.003	0.01

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
442	Etridiazole	2593-15-9	0.003	0.01
444	Famoxadone	131807-57-3	0.003	0.01
446	Fenamidone	161326-34-7	0.003	0.01
448	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
450	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.003	0.01
452	Fenazaquin	120928-09-8	0.003	0.01
454	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01
456	Fenchlorphos	299-84-3	0.003	0.01
458	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01
460	Fenfluthrin	75867-00-4	0.003	0.01
462	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01
464	Fenobucarb	3766-81-2	0.003	0.01
466	Fenoxanil	115852-48-7	0.003	0.01
468	Fenoxyprop-P (sum of all the constituent isomers of Fenoxyprop, its esters and its conjugates, expressed as Fenoxyprop-P)	113158-40-0	0.01	0.02
470	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01
472	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
474	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01
476	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01
478	Fenson	80-38-6	0.003	0.01
480	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.003	0.01
482	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.003	0.01
484	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)
486	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.003	0.01
488	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.003	0.01
490	Fentrazamide	158237-07-1	0.003	0.01
492	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.003	0.01
494	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001
496	Fipronil desulfanyl	205650-65-3	0.0003	0.001
498	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001
500	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
502	Flometoquin(*)	875775-74-9	0.003	0.01
504	Flonicamid (sum of flonicamid, TFNG and TFNA expressed as Flonicamid) (*)	158062-67-0	_(a)	_(a)
506	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.003	0.01
508	Fluazifop-P (sum of all the constituent isomers of fluazifop, its esters and its conjugates, expressed as fluazifop)	69335-91-7	0.003	0.01
510	Fluzinam(*)	79622-59-6	0.003	0.01
512	Fluazuron	86811-58-7	0.003	0.01
514	Flubendiamide(*)	272451-65-7	0.01	0.02

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 11/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
515	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.003	0.01	516	Fluchloralin	33245-39-5	0.003	0.01
517	Flucycloxuron	113036-88-7	0.003	0.01	518	Flucythrinate (sum of isomers)	70124-77-5	0.003	0.01
519	Fludioxonil	131341-86-1	0.003	0.01	520	Fluensulfone	318290-98-1	0.003	0.01
521	Flufenacet	142459-58-3	0.003	0.01	522	Flufenoxuron	101463-69-8	0.003	0.01
523	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.003	0.01	524	Flufiprole	704886-18-0	0.003	0.01
525	Fluindapyr <sup>(*)</sup>	1383809-87-7	0.003	0.01	526	Flumequine <sup>(*)</sup>	42835-25-6	0.003	0.01
527	Flumethrin <sup>(*)</sup>	69770-45-2	0.01	0.03	528	Flumetralin	62924-70-3	0.003	0.01
529	Flumetsulam	98967-40-9	0.003	0.01	530	Flumidorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01
531	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01	532	Flumorph <sup>(*)</sup>	211867-47-9	0.003	0.01
533	Fluometuron	2164-17-2	0.003	0.01	534	Fluopicolide	239110-15-7	0.003	0.01
535	Fluopyram	658066-35-4	0.003	0.01	536	Fluorodifen	15457-05-3	0.003	0.01
537	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.003	0.01	538	Fluoronitrofen <sup>(*)</sup>	13738-63-1	0.003	0.01
539	Fluotrimazole	31251-03-3	0.003	0.01	540	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer)	361377-29-9	0.003	0.01
541	Flupoxam <sup>(*)</sup>	119126-15-7	0.003	0.01	542	Flupyradifurone	951659-40-8	0.003	0.01
543	Fluprysulfuron-methyl	144740-53-4	0.003	0.01	544	Fluquinconazole	136426-54-5	0.003	0.01
545	Flurenol-butyl <sup>(*)</sup>	2314-09-2	0.003	0.01	546	Fluridone	59756-60-4	0.003	0.01
547	Flurochloridone (Fluorochloridone)	61213-25-0	0.003	0.01	548	Fluroxypy (sum of fluroxypy, its salts, its esters, and its conjugates, expressed as fluroxypy)	69377-81-7	0.003	0.01
549	Fluroxypy-methyl	81406-37-3	0.003	0.01	550	Flurprimidol	56425-91-3	0.003	0.01
551	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01	552	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01
553	Flusulfamide	106917-52-6	0.003	0.01	554	Fluthiacet-methyl <sup>(*)</sup>	117337-19-6	0.01	0.03
555	Flutianil	958647-10-4	0.01	0.03	556	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01
557	Flutriafol	76674-21-0	0.003	0.01	558	Flvalinate (sum of isomers including Tau-Flvalinate)	69409-94-5	0.003	0.01
559	Fluxametamide <sup>(*)</sup>	928783-29-3	0.01	0.03	560	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003	0.01
561	Fomesafen <sup>(*)</sup>	72178-02-0	0.003	0.01	562	Fonofos	944-22-9	0.003	0.01
563	Foramsulfuron <sup>(*)</sup>	173159-57-4	0.01	0.03	564	Forchlorenuron	68157-60-8	0.003	0.01
565	Formetanate (Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	0.003	0.01	566	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01
567	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01	568	Fosthietan <sup>(*)</sup>	21548-32-3	0.003	0.01
569	Fuberidazole	3878-19-1	0.003	0.01	570	Furalaxy	57646-30-7	0.003	0.01
571	Furametylpyr	123572-88-3	0.003	0.01	572	Furilazole <sup>(*)</sup>	121776-33-8	0.003	0.01
573	Furmecyclo <sup>(*)</sup>	60568-05-0	0.003	0.01	574	Genite (2,4-dichlorophenyl benzenesulfonate) <sup>(*)</sup>	97-16-5	0.003	0.01
575	Gibberellic acid	77-06-5	0.01	0.03	576	Halauxifen <sup>(*)</sup>	943831-98-9	0.01	0.03
577	Halauxifen-methyl <sup>(*)</sup>	943831-98-9	0.01	0.03	578	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl) <sup>(*)</sup>	943831-98-9	_(a)	_(a)
579	Halfenprox	111872-58-3	0.003	0.01	580	Halofenozone <sup>(*)</sup>	112226-61-6	0.003	0.01
581	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.003	0.01	582	Haloxyp (Sum of haloxyfop, its esters, salts and conjugates, expressed as haloxyfop (sum of the R- and S-isomers at any ratio))	69806-34-4	0.003	0.01
583	Haloxyp-methyl including Haloxyp-P-methyl	69806-40-2	0.003	0.01	584	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.003	0.01
585	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.003	0.01	586	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.003	0.01
587	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.003	0.01	588	HCH (BHC)-gamma (Lindane) <sup>(*)</sup>	58-89-9	0.002	0.005
589	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) <sup>(*)</sup>	196611-19-5	0.01	0.03	590	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01
591	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	592	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 12/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
593	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.003	0.01	594	Heptenophos	23560-59-0	0.003	0.01
595	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.003	0.01	596	Hexachlorobutadien(*)	87-68-3	0.003	0.01
597	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)	598	Hexachlorophene(*)	70-30-4	0.003	0.01
599	Hexaconazole	79983-71-4	0.003	0.01	600	Hexaflumuron	86479-06-3	0.003	0.01
601	Hexazinone	51235-04-2	0.003	0.01	602	Hexythiazox	78587-05-0	0.003	0.01
603	Hydramethylnon(*)	67485-29-4	0.003	0.01	604	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01
605	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) (*)	148-24-3	0.01	0.03	606	Icaridin (Picaridin) (*)	119515-38-7	0.003	0.01
607	Imazalil (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.003	0.01	608	Imazamethabenz(*)	100728-84-5	0.003	0.01
609	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03	610	Imazamox (Sum of imazamox and its salts, expressed as imazamox)	114311-32-9	0.003	0.01
611	Imazapic	104098-48-8	0.003	0.01	612	Imazapyr	81334-34-1	0.003	0.01
613	Imazaquin	81335-37-7	0.003	0.01	614	Imazethapyr	81335-77-5	0.003	0.01
615	Imazosulfuron(*)	122548-33-8	0.01	0.02	616	Imibenconazole	86598-92-7	0.003	0.01
617	Imicyafos	140163-89-9	0.003	0.01	618	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01
619	Imidaclothiz	105843-36-5	0.003	0.01	620	Inabenzide(*)	82211-24-3	0.003	0.01
621	Indanofan	133220-30-1	0.003	0.01	622	Indaziflam	950482-86-2	0.003	0.01
623	Indolylbutyric acid	133-32-4	0.003	0.01	624	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01
625	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.003	0.01	626	Loxynil (sum of loxynil, its salts and its esters, expressed as loxynil)	1689-83-4	0.003	0.01
627	Ipconazole	125225-28-7	0.003	0.01	628	Ipencarbazone(*)	212201-70-2	0.003	0.01
629	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01	630	Iprodione(*)	36734-19-7	0.01	0.02
631	Iprodione Metabolite RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03	632	Iprodione Metabolite RP 32490(*)	79076-80-5	0.01	0.03
633	Ipronidazole (IPZ) (*)	14885-29-1	0.003	0.01	634	Iprovalicarb	140923-17-7	0.003	0.01
635	Isazofos	42509-80-8	0.003	0.01	636	Isobenzan	297-78-9	0.003	0.01
637	Isocarbamid(*)	30979-48-7	0.003	0.01	638	Isocarbophos	24353-61-5	0.003	0.01
639	Isodrin	465-73-6	0.003	0.01	640	Isofenphos	25311-71-1	0.003	0.01
641	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.003	0.01	642	Isofetamid	875915-78-9	0.003	0.01
643	Isomethiozin(*)	57052-04-7	0.003	0.01	644	Isonoruron	28805-78-9	0.003	0.01
645	Isoprocarb (MIPC)	2631-40-5	0.003	0.01	646	Isopropalin	33820-53-0	0.003	0.01
647	Isoprothiolane	50512-35-1	0.003	0.01	648	Isoproturon	34123-59-6	0.003	0.01
649	Isopyrazam	881685-58-1	0.003	0.01	650	Isoyanil	224049-04-1	0.003	0.01
651	Isouron	55861-78-4	0.003	0.01	652	Isoxaben	82558-50-7	0.003	0.01
653	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	0.003	0.01	654	Isoxaflutole(*)	141112-29-0	0.01	0.03
655	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)	141112-29-0	_(a)	_(a)	656	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248(*)	143701-75-1	0.003	0.01
657	Isoxathion	18854-01-8	0.003	0.01	658	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.003	0.01
659	Jasmolin I(*)	4466-14-2	0.01	0.02	660	Jasmolin II(*)	1172-63-0	0.01	0.02
661	Jodfenphos	18181-70-9	0.003	0.01	662	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01
663	Karbutilate(*)	4849-32-5	0.003	0.01	664	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb) (*)	-	0.003	0.01
665	Kinoprene(*)	42588-37-4	0.003	0.01	666	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01
667	Lactofen	77501-63-4	0.003	0.01	668	Lenacil	2164-08-1	0.003	0.01
669	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4) (*)	863549-51-3	_(a)	_(a)	670	Lepimectin A3(*)	171249-10-8	0.01	0.03

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 13/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
671	Lepimectin A4(*)	171249-05-1	0.01	0.03	672	Leptophos	21609-90-5	0.003	0.01
673	Linuron	330-55-2	0.003	0.01	674	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	0.003	0.01
675	Malaoxon	1634-78-2	0.003	0.01	676	Malathion	121-75-5	0.003	0.01
677	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)	678	Mandestrobin	173662-97-0	0.003	0.01
679	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.003	0.01	680	Matrine	519-02-8	0.003	0.01
681	MCPA (including their salts, esters and conjugates, expressed as MCPA)	94-74-6	0.003	0.01	682	MCPA and MCPB (sum of MCPA, MCPB including their salts, esters and conjugates, expressed as MCPA)	94-74-6	_(a)	_(a)
683	MCPB (including their salts, esters and conjugates, expressed as MCPB)	94-81-5	0.003	0.01	684	Mebendazole	31431-39-7	0.003	0.01
685	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01	686	Mecoprop (sum of mecoprop-p and mecoprop, expressed as mecoprop)	93-65-2	0.003	0.01
687	Mefenacet	73250-68-7	0.003	0.01	688	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.003	0.01
689	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	0.003	0.01	690	Meffluidide(*)	53780-34-0	0.003	0.01
691	Mepanipyrim	110235-47-7	0.003	0.01	692	Mephosfolan	950-10-7	0.003	0.01
693	Mepronil	55814-41-0	0.003	0.01	694	Meptyldinocap (sum of 2,4-DNOPC and 2,4-DNOP, expressed as meptyldinocap) (*)	131-72-6 / 6119-92-2	0.02	0.05
695	Merphos	150-50-5	0.003	0.01	696	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.003	0.01
697	Mesotriione	104206-82-8	0.01	0.03	698	Metflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.003	0.01
699	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.003	0.01	700	Metaldehyde(*)	108-62-3	0.01	0.02
701	Metamifop	256412-89-2	0.003	0.01	702	Metamitron	41394-05-2	0.003	0.01
703	Metazachlor	67129-08-2	0.003	0.01	704	Metazachlor metabolite 479M04	1231244-60-2	0.01	0.03
705	Metazachlor metabolite 479M08	172960-62-2	0.003	0.01	706	Metazachlor Metabolite 479M16		0.01	0.03
707	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.003	0.01	708	Metazachlor (Sum of metabolites 479M04, 479M08 and 479M16, expressed as metazachlor)	67129-08-2	_(a)	_(a)
709	Metazosulfuron	868680-84-6	0.003	0.01	710	Metcconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.003	0.01
711	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.003	0.01	712	Methacrifos	30864-28-9	0.003	0.01
713	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01	714	Methfuroxam(*)	28730-17-8	0.003	0.01
715	Methidathion	950-37-8	0.003	0.01	716	Methiocarb	2032-65-7	0.003	0.01
717	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)	718	Methiocarb sulfone(*)	2179-25-1	0.01	0.02
719	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.003	0.01	720	Methomyl(*)	16752-77-5	0.003	0.01
721	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl) (*)	16752-77-5	_(a)	_(a)	722	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
723	Methoprotyne	841-06-5	0.003	0.01	724	Methothrin(*)	34388-29-9	0.003	0.01
725	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01	726	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.003	0.01
727	Methylidymon(*)	42609-73-4	0.003	0.01	728	Metabromuron	3060-89-7	0.003	0.01
729	Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers)	51218-45-2 & 87392-12-9	0.003	0.01	730	Metolcarb	1129-41-5	0.003	0.01
731	Metominostrobin	133408-50-1	0.003	0.01	732	Metrosulam	139528-85-1	0.003	0.01
733	Metoxuron	19937-59-8	0.003	0.01	734	Metrafenone	220899-03-6	0.003	0.01
735	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01	736	Metronidazole	443-48-1	0.003	0.01
737	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.003	0.01	738	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.003	0.01
739	Mexacarbate(*)	315-18-4	0.003	0.01	740	MGK 264	113-48-4	0.003	0.01
741	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01	742	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin) (*)	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)
743	Milbemycin A3(*)	51596-10-2	0.01	0.03	744	Milbemycin A4(*)	51596-11-3	0.01	0.03
745	Mirex	2385-85-5	0.003	0.01	746	Molinate	2212-67-1	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 14/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
747	Monalide	7287-36-7	0.003	0.01	748	Monocrotophos	6923-22-4	0.003	0.01
749	Monolinuron	1746-81-2	0.003	0.01	750	Monuron	150-68-5	0.003	0.01
751	Morphothion(*)	144-41-2	0.003	0.01	752	Moxidectin(*)	113507-06-5	0.003	0.01
753	MPMC (Xylylcarb)	2425-10-7	0.003	0.01	754	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01
755	Naftalofos(*)	1491-41-4	0.003	0.01	756	Naled(*)	300-76-5	0.01	0.02
757	Naphthalic anhydride(*)	81-84-5	0.003	0.01	758	Naproanilide(*)	52570-16-8	0.003	0.01
759	Napropamide (sum of isomers)	15299-99-7	0.003	0.01	760	Naftalam(*)	132-66-1	0.003	0.01
761	Neburon	555-37-3	0.003	0.01	762	Nicosamide	50-65-7	0.003	0.01
763	Nicosulfuron	111991-09-4	0.003	0.01	764	Nitenpyram	150824-47-8	0.003	0.01
765	Nitralin	4726-14-1	0.01	0.03	766	Nitrapyrin	1929-82-4	0.003	0.01
767	Nitrofen	1836-75-5	0.003	0.01	768	Nitrothai-isopropyl	10552-74-6	0.003	0.01
769	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)	770	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.003	0.01
771	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.003	0.01	772	Norflurazon	27314-13-2	0.003	0.01
773	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.003	0.01	774	Noruron	18530-56-8	0.003	0.01
775	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01	776	Noviflumuron(*)	121451-02-3	0.003	0.01
777	Nuarimol	63284-71-9	0.003	0.01	778	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.003	0.01
779	Ocithilinone(*)	26530-20-1	0.01	0.03	780	Ofurace	58810-48-3	0.003	0.01
781	Omethoate	1113-02-6	0.003	0.01	782	Orbencarb(*)	34622-58-7	0.003	0.01
783	Orthosulfamuron	213464-77-8	0.01	0.03	784	Orysastrobin(*)	248593-16-0	0.003	0.01
785	Oryzalin(*)	19044-88-3	0.01	0.03	786	Oxabetrinil(*)	74782-23-3	0.003	0.01
787	Oxadiazyl	39807-15-3	0.003	0.01	788	Oxadiazon	19666-30-9	0.003	0.01
789	Oxadixyl	77732-09-3	0.003	0.01	790	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01
791	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	792	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.003	0.01
793	Oxasulfuron	144651-06-9	0.003	0.01	794	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.003	0.01
795	Oxaziclofemone	153197-14-9	0.003	0.01	796	Oxibendazole	20559-55-1	0.003	0.01
797	Oxolinic acid	14698-29-4	0.003	0.01	798	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
799	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.003	0.01	800	Oxymatrine(*)	16837-52-8	0.003	0.01
801	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.003	0.01	802	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.003	0.01
803	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.003	0.01	804	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.003	0.01
805	Parathion-methyl	298-00-0	0.003	0.01	806	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)
807	Pebulate	1114-71-2	0.003	0.01	808	Pefurazoate(*)	101903-30-4	0.01	0.03
809	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01	810	Pencycuron	66063-05-6	0.003	0.01
811	Pendimethalin	40487-42-1	0.003	0.01	812	Penfufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.003	0.01
813	Penoxsulam	219714-96-2	0.003	0.01	814	Pentachloroaniline	527-20-8	0.003	0.01
815	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.003	0.01	816	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.003	0.01
817	Pentachlorobenzonitrile,2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.003	0.01	818	Pentachlorophenol	87-86-5	0.003	0.01
819	Pentachlorothioanisole	1825-19-0	0.003	0.01	820	Pentachlor	2307-68-8	0.003	0.01
821	Penthiopyrad	183675-82-3	0.003	0.01	822	Pentoxazone	110956-75-7	0.003	0.01
823	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01	824	Perthane	72-56-0	0.003	0.01
825	Pethoxamide	106700-29-2	0.003	0.01	826	Phenkaption	2275-14-1	0.003	0.01
827	Phenmedipharm	13684-63-4	0.003	0.01	828	Phenothiazine(*)	92-84-2	0.003	0.01
829	Phenothrin (sum of isomers)	26002-80-2	0.003	0.01	830	Phenthroate (PAP)	2597-03-7	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 15/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
831	Phenylhydroquinone(*)	1079-21-6	0.003	0.01	832	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.003	0.01
833	Phorate	298-02-2	0.003	0.01	834	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
835	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01	836	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01
837	Phorate-oxon	2600-69-3	0.003	0.01	838	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01
839	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01	840	Phosalone	2310-17-0	0.003	0.01
841	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.003	0.01	842	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.003	0.01
843	Phosmet	732-11-6	0.003	0.01	844	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)
845	Phosmet-oxon(*)	3735-33-9	0.01	0.02	846	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.003	0.01
847	Phoxim	14816-18-3	0.003	0.01	848	Phthalide	27355-22-2	0.003	0.01
849	Picarbutrazox(*)	500207-04-5	0.003	0.01	850	Picarbutrazox (sum of Picarbutrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbutrazox) (*)	500207-04-5	_(a)	_(a)
851	Picloram	1918-02-1	0.003	0.01	852	Picolinafen	137641-05-5	0.003	0.01
853	Picoxystrobin	117428-22-5	0.003	0.01	854	Pinoxaden(*)	243973-20-8	0.003	0.01
855	Piperalin(*)	3478-94-2	0.003	0.01	856	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003	0.01
857	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01	858	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
859	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	860	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.003	0.01
861	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.003	0.01	862	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.003	0.01
863	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01	864	Pirimiphos-methyl-N-desethyl(*)	67018-59-1	0.003	0.01
865	Plifenate	21757-82-4	0.003	0.01	866	Potasan(*)	299-45-6	0.003	0.01
867	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) (*)	23031-36-9	0.01	0.02	868	Pretilachlor	51218-49-6	0.003	0.01
869	Primisulfuron-methyl(*)	86209-51-0	0.003	0.01	870	Probenazole(*)	27605-76-1	0.003	0.01
871	Prochloraz	67747-09-5	0.003	0.01	872	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz) (*)	67747-09-5	_(a)	_(a)
873	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz) (*)	67747-09-5	_(a)	_(a)	874	Prochloraz Metabolite BTS44596(*)	139520-94-8	0.003	0.01
875	Prochloraz Metabolite BTS44596(*)	139542-32-8	0.003	0.01	876	Procymidone	32809-16-8	0.003	0.01
877	Prodiamine(*)	29091-21-2	0.003	0.01	878	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
879	Profuralin	26399-36-0	0.003	0.01	880	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.003	0.01
881	Prohexadione (sum of prohexadione (acid) and its salts, expressed as prohexadione-calcium)	88805-35-0	0.003	0.01	882	Prohydrojasmon(*)	158474-72-7	0.003	0.01
883	Promecarb	2631-37-0	0.003	0.01	884	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01
885	Prometryn	7287-19-6	0.003	0.01	886	Propachlor	1918-16-7	0.003	0.01
887	Propachlor (sum of propachlor and oxalinic derivate of propachlor, expressed as propachlor) (*)	1918-16-7	_(a)	_(a)	888	Propachlor-oxalamic acid (oxalinic derivate of propachlor)	70628-36-3	0.01	0.03
889	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01	890	Propanil	709-98-8	0.003	0.01
891	Propaphos	7292-16-2	0.003	0.01	892	Propaquizafop	111479-05-1	0.003	0.01
893	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01	894	Propazine	139-40-2	0.003	0.01
895	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01	896	Propham	122-42-9	0.003	0.01
897	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01	898	Propisochlor	86763-47-5	0.003	0.01
899	Propoxur	114-26-1	0.003	0.01	900	Propoxycarbazone	145026-81-9	0.01	0.03

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 16/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
901	Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone expressed as propoxycarbazone)	145026-81-9	_(a)	_(a)	902	Propoxycarbazone-2-OH	496925-01-1	0.003	0.01
903	Propyrilfuron	570415-88-2	0.003	0.01	904	Propyzamide	23950-58-5	0.003	0.01
905	Proquinazid	189278-12-4	0.003	0.01	906	Prosulfocarb	52888-80-9	0.003	0.01
907	Prosulfuron	94125-34-5	0.003	0.01	908	Prothioconazole	178928-70-6	0.003	0.01
909	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole )	178928-70-6	_(a)	_(a)	910	Prothioconazole-desthio	120983-64-4	0.003	0.01
911	Prothifos	34643-46-4	0.003	0.01	912	Prohoate	2275-18-5	0.003	0.01
913	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.003	0.01	914	Pyflubumide <sup>(*)</sup>	926914-55-8	0.003	0.01
915	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide) <sup>(*)</sup>	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)	916	Pyflubumide-NH <sup>(*)</sup>	926914-68-3	0.003	0.01
917	Pymetrozine	123312-89-0	0.003	0.01	918	Pyracarbolid	24691-76-7	0.003	0.01
919	Pyraclofos	77458-01-6	0.003	0.01	920	Pyraclonil	158353-15-2	0.003	0.01
921	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01	922	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin) <sup>(*)</sup>	175013-18-0	_(a)	_(a)
923	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol <sup>(*)</sup>	76205-19-1	0.01	0.02	924	Pyraflufen <sup>(*)</sup>	129630-17-7	0.01	0.03
925	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.003	0.01	926	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl) <sup>(*)</sup>	129630-19-9	_(a)	_(a)
927	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.003	0.01	928	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.003	0.01
929	Pyrazilumid <sup>(*)</sup>	942515-63-1	0.003	0.01	930	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.003	0.01
931	Pyrazophos	13457-18-6	0.003	0.01	932	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.003	0.01
933	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.003	0.01	934	Pyrethrin I <sup>(*)</sup>	121-21-1	0.01	0.02
935	Pyrethrin II <sup>(*)</sup>	121-29-9	0.01	0.02	936	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasminol I,II)	8003-34-7	_(a)	_(a)
937	Pyribencarb	799247-52-2	0.003	0.01	938	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb) <sup>(*)</sup>	-	_(a)	_(a)
939	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.003	0.01	940	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01
941	Pyridaben	96489-71-3	0.003	0.01	942	Pyridalyl	179101-81-6	0.003	0.01
943	Pyridaphenthion	119-12-0	0.003	0.01	944	Pyridate <sup>(*)</sup>	55512-33-9	0.003	0.01
945	Pyridate (sum of pyridate, its hydrolysis product CL 9673 (6-chloro-4-hydroxy-3-phenylpyridazin) and hydrolysable conjugates of CL 9673, expressed as pyridate)	55512-33-9	0.01	0.02	946	Pyrifenoxyfen	88283-41-4	0.003	0.01
947	Pyrifluquinazon <sup>(*)</sup>	337458-27-2	0.01	0.02	948	Pyriflolid	135186-78-6	0.003	0.01
949	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01	950	Pyrimidifen	105779-78-0	0.003	0.01
951	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	136191-64-5	0.003	0.01	952	Pyrimisulfan <sup>(*)</sup>	221205-90-9	0.003	0.01
953	Pyrimitate <sup>(*)</sup>	5221-49-8	0.003	0.01	954	Priofenone	688046-61-9	0.003	0.01
955	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.003	0.01	956	Pyroquilon	57369-32-1	0.003	0.01
957	Pyroxasulfone <sup>(*)</sup>	447399-55-5	0.003	0.01	958	Pyroxysulam	422556-08-9	0.003	0.01
959	Quinalphos	13593-03-8	0.003	0.01	960	Quinclorac	84087-01-4	0.003	0.01
961	Quinmerac	90717-03-6	0.003	0.01	962	Quinooclamine	2797-51-5	0.003	0.01
963	Quinoxifen	124495-18-7	0.003	0.01	964	Quintozone	82-68-8	0.003	0.01
965	Quintozone and Pentachloroaniline (sum, expressed as quintozone)	82-68-8	_(a)	_(a)	966	Quizalofop (sum of quizalofop, its salts, its esters (including propaquizafop) and its conjugates, expressed as quizalofop (any ratio of constituent isomers))	76578-12-6	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 17/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
967	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.003	0.01	968	Rabenazole(*)	40341-04-6	0.003	0.01
969	Resmethrin (sum)	10453-86-8	0.003	0.01	970	Rimsulfuron	122931-48-0	0.003	0.01
971	Ronidazole	7681-76-7	0.003	0.01	972	Rotenone	83-79-4	0.003	0.01
973	S421	127-90-2	0.003	0.01	974	Saflufenacil	372137-35-4	0.003	0.01
975	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil)	372137-35-4	_(a)	_(a)	976	Saflufenacil Metabolite M800H11(*)	1246768-30-8	0.01	0.02
977	Saflufenacil Metabolite M800H35(*)	1246768-31-9	0.01	0.02	978	Schradan(*)	152-16-9	0.003	0.01
979	Sebutylazine	7286-69-3	0.003	0.01	980	Sebumeton	26259-45-0	0.003	0.01
981	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.003	0.01	982	Sethoxydim	74051-80-2	0.003	0.01
983	Siduron	1982-49-6	0.003	0.01	984	Silafluofen	105024-66-6	0.003	0.01
985	Silthiofam	175217-20-6	0.003	0.01	986	Simazine	122-34-9	0.003	0.01
987	Simeconazole	149508-90-7	0.003	0.01	988	Simetryn	1014-70-6	0.003	0.01
989	Sintofen(*)	130561-48-7	0.003	0.01	990	Spinetoram (sum of 175-J + 175-L)	187166-40-1	_(a)	_(a)
								&	
991	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.003	0.01	992	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.003	0.01
993	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)	994	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01
995	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01	996	Spirociclofen(*)	148477-71-8	0.01	0.02
997	Spiromesifen(*)	283594-90-1	0.01	0.02	998	Spirotetramat(*)	203313-25-1	0.003	0.01
999	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto-hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono-hydroxy, expressed as spirotetramat) (*)	203313-25-1	_(a)	_(a)	1000	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat) (*)	203313-25-1	_(a)	_(a)
1001	Spirotetramat-enol(*)	203312-38-3	0.003	0.01	1002	Spirotetramat-enol- glucoside	1172614-86-6	0.003	0.01
1003	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.003	0.01	1004	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-1	0.003	0.01
1005	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.003	0.01	1006	Sulcotriione	99105-77-8	0.003	0.01
1007	Sulfallate(*)	152-16-9	0.003	0.01	1008	Sulfaquinoxaline	59-40-5	0.003	0.01
1009	Sulfentrazone	122836-35-5	0.003	0.01	1010	Sulfuramid(*)	4151-50-2	0.01	0.03
1011	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.003	0.01	1012	Sulfotep	3689-24-5	0.003	0.01
1013	Sulfoxaflor (sum of isomers)	946578-00-3	0.003	0.01	1014	Sulprofos	35400-43-2	0.003	0.01
1015	TDE (DDD), p,p'	72-54-8	0.003	0.01	1016	Tebuconazole	107534-96-3	0.003	0.01
1017	Tebufenozide	112410-23-8	0.003	0.01	1018	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.003	0.01
1019	Tebuflouquin(*)	376645-78-2	0.003	0.01	1020	Tebuflouquin (sum of tebuflouquin and tebuflouquinM1, expressed as tebuflouquin) (*)	376645-78-2	_(a)	_(a)
							&		
1021	Tebuflouquin M1(*)	1403836-05-4	0.003	0.01	1022	Tebupirimfos	96182-53-5	0.003	0.01
1023	Tebutam	35256-85-0	0.003	0.01	1024	Tebuthiuron	34014-18-1	0.003	0.01
1025	Tecloftalam	76280-91-6	0.01	0.03	1026	Tecnazene	117-18-0	0.003	0.01
1027	Teflubenzuron	83121-18-0	0.003	0.01	1028	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01
1029	Tefuryltrione	473278-76-1	0.003	0.01	1030	Tembotrione	335104-84-2	0.01	0.03
1031	Temephos	3383-96-8	0.003	0.01	1032	TEPP	107-49-3	0.01	0.03
1033	Tepraloxydim	14997941-9	0.003	0.01	1034	Tepraloxydim Metabolite GP	1798310-47-0	0.01	0.03
1035	Tepraloxydim (sum of tepraloxydim and its metabolites that can be hydrolysed to the moiety 3-(tetrahydro-pyran-4-yl)-glutaric acid, expressed as tepraloxydim)	14997941-9	0.01	0.03	1036	Terbacil	5902-51-2	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



## Report N°: 0000278041

Page N° 18/19

### PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1037	Terbucarb	1918-11-2	0.003	0.01	1038	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01
1039	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)(*)	13071-79-9	_(a)	_(a)	1040	Terbufos-oxon(*)	56070-14-5	0.003	0.01
1041	Terbufos-oxon-sulfone(*)	56070-15-6	0.003	0.01	1042	Terbufos-oxon-sulfoxide(*)	56165-57-2	0.003	0.01
1043	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.003	0.01	1044	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.003	0.01
1045	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01	1046	Terbutylazine	5915-41-3	0.003	0.01
1047	Terbutylazine, desethyl-	30125-63-4	0.003	0.01	1048	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01
1049	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.003	0.01	1050	Tetrachlorophenol,2,3,4,6-(*)	58-90-2	0.01	0.03
1051	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.003	0.01	1052	Tetraconazole	112281-77-3	0.003	0.01
1053	Tetradifon	116-29-0	0.003	0.01	1054	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.003	0.01
1055	Tetraniliprole(*)	1229654-66-3	0.003	0.01	1056	Tetrasul	2227-13-6	0.003	0.01
1057	Thenylchlor	96491-05-3	0.003	0.01	1058	Thiabendazole	148-79-8	0.003	0.01
1059	Thiabendazole, 5-hydroxy-(*)	948-71-0	0.003	0.01	1060	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01
1061	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003	0.01	1062	Thiazopyr	117718-60-2	0.003	0.01
1063	Thidiazuron	51707-55-2	0.003	0.01	1064	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.003	0.01
1065	Thifluzamide	130000-40-7	0.003	0.01	1066	Thiobencarb (Benthiocarb)	28249-77-6	0.003	0.01
1067	Thiocyclam	31895-21-3	0.01	0.03	1068	Thiodicarb(*)	59669-26-0	0.01	0.02
1069	Thifanox	39196-18-4	0.003	0.01	1070	Thifanox-sulfone	39184-59-3	0.003	0.01
1071	Thifanox-sulfoxide	39184-27-5	0.003	0.01	1072	Thiometon	640-15-3	0.003	0.01
1073	Thionazin	297-97-2	0.003	0.01	1074	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.003	0.01
1075	Thiram(*)	137-26-8	0.01	0.03	1076	Tiadnil	223580-51-6	0.003	0.01
1077	Tiafenacil	1220411-29-9	0.003	0.01	1078	Tiocarbazil	36756-79-3	0.003	0.01
1079	Tioxazafen(*)	330459-31-9	0.003	0.01	1080	Tolclofos-methyl	57018-04-9	0.003	0.01
1081	Tolfenpyrad	129558-76-5	0.003	0.01	1082	Tolpyralate(*)	1101132-67-5	0.003	0.01
1083	Tolyfluanid(*)	731-27-1	0.01	0.03	1084	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluclidine (DMST) expressed as tolyfluanid)(*)	731-27-1	_(a)	_(a)
1085	Topramezone	210631-68-8	0.003	0.01	1086	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.003	0.01
1087	Transfluthrin	118712-89-3	0.003	0.01	1088	Triadimefon	43121-43-3	0.003	0.01
1089	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	1090	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1091	Triafamone	874195-61-6	0.003	0.01	1092	Triallate	2303-17-5	0.003	0.01
1093	Triamiphos(*)	1031-47-6	0.003	0.01	1094	Triasulfuron	82097-50-5	0.003	0.01
1095	Triazamate(*)	112143-82-5	0.003	0.01	1096	Triazophos	24017-47-8	0.003	0.01
1097	Triazoxide(*)	72459-58-6	0.003	0.01	1098	Tribenuron methyl(*)	101200-48-0	0.01	0.03
1099	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.003	0.01	1100	Tributylphosphate(*)	126-73-8	0.003	0.01
1101	Trichlamide(*)	70193-21-4	0.003	0.01	1102	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01
1103	Trichlorobenzene,1,2,3-	87-61-6	0.003	0.01	1104	Trichlorobenzene,1,2,4-	120-82-1	0.003	0.01
1105	Trichlorobenzene,1,3,5-	108-70-3	0.003	0.01	1106	Trichloronate	327-98-0	0.003	0.01
1107	Trichloropheno, 2,4,6-(*)	88-06-02	0.003	0.01	1108	Triclopyr	55335-06-3	0.003	0.01
1109	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.003	0.01	1110	Tricosan	3380-34-5	0.01	0.03
1111	Tricyclazole	41814-78-2	0.003	0.01	1112	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.003	0.01
1113	Tridiphane	58138-08-2	0.01	0.03	1114	Trietazine(*)	1912-26-1	0.003	0.01
1115	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01	1116	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.003	0.01

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.  
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000278041

Page N° 19/19

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1117	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.003	0.01	1118	Triflumizole	68694-11-1	0.003	0.01
1119	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamidine), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)	1120	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.003	0.01
1121	Triflumuron	64628-44-0	0.003	0.01	1122	Trifluralin	1582-09-8	0.003	0.01
1123	Triflusulfuron Metabolite IN-M7222	1418095-28-9	0.003	0.01	1124	Triflusulfuron-methyl	126535-15-7	0.003	0.01
1125	Triforine(*)	26644-46-2	0.01	0.03	1126	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb)	2655-15-4 & 2686-99-9	_(a)	_(a)
1127	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01	1128	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	0.003	0.01
1129	Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac)	104273-73-6	0.003	0.01	1130	Tris(2-chloroethyl) phosphate(*)	115-96-8	0.003	0.01
1131	Triticonazole	131983-72-7	0.003	0.01	1132	Tritosulfuron	142469-14-5	0.01	0.03
1133	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.003	0.01	1134	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox) (*)	1253511-94-2	0.003	0.01
1135	Uniconazole	83657-22-1	0.003	0.01	1136	Valifenalate	283159-90-0	0.003	0.01
1137	Vamidothion	2275-23-2	0.003	0.01	1138	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	0.003	0.01
1139	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	0.003	0.01	1140	Vemolate(*)	1929-77-7	0.003	0.01
1141	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01	1142	Warfarin(*)	81-81-2	0.001	0.003
1143	XMC (3,5-Xylyl methyl Carbamate)	2655-14-3	0.003	0.01	1144	Ziram	137-30-4	0.003	0.01
1145	Zoxamide	156052-68-5	0.003	0.01					

**REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS**

**Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác**

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD**

Thay mặt Công ty SGS Việt Nam  
Lâm Văn Xuyên



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)